h hinelearn



SÁCH LUYỆN VIẾT · CHẶNG 4

Kanji N2

Chặng 4 · Tiền và kinh tế

42 chữ Kanji N2 (Chặng 4), nét viết đúng thứ tự, nhớ qua âm Hán Việt. Đi kèm khoá Kanji N2 miễn phí trên hinelearn.com.

42 chữ Kanji **6** bài **3** trang ôn tập

CÁCH DÙNG

1. **Xem thứ tự nét.** Nét màu đất nung là nét đang viết.
2. **Tô theo nét mờ** ở 3 ô đầu, viết chậm, đúng thứ tự.
3. **Tự viết** vào các ô trống, rồi tập cả từ ở hàng dưới.
4. **Ôn trên hinelearn.com:** nghe phát âm, làm bài kiểm tra, xem nét chạy.

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com.

Bài 20 Tiền và thuế

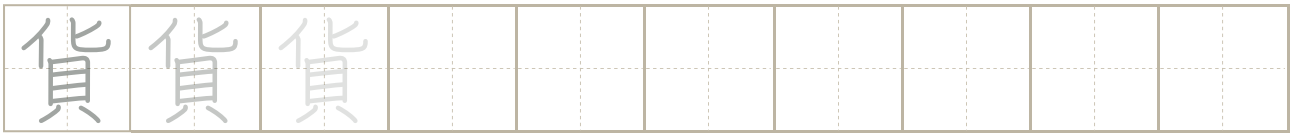
貨 Hoá hàng hoá, tiền

ON カ KUN — NÉT 11 BỘ 貝 Bối

化 biến đổi (gợi âm カ) + **貝** vỏ sò, tiền = **貨** hàng hoá, tiền

化 (biến đổi, gợi âm カ) đặt trên 貝 (vỏ sò, tiền xưa): tiền đổi thành hàng, hàng đổi thành tiền — hàng hoá.





貨幣 かへい — tiền tệ



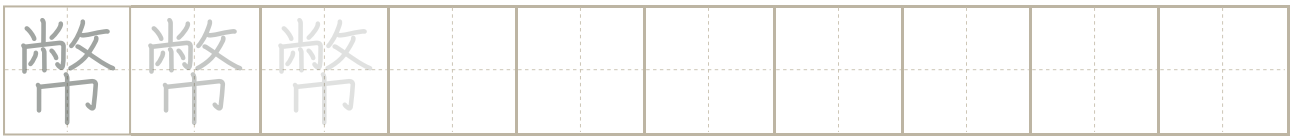
幣 Tệ tiền tệ

ON ヘイ KUN — NÉT 15 BỘ 巾 Cân

敝 tấm vải (gợi âm ヘイ) + **巾** khăn = **幣** tiền tệ

敝 (tấm vải, gợi âm ヘイ) đặt trên 巾 (khăn): xưa người ta lấy tấm lụa làm vật đổi chác — tiền; nay là tờ tiền giấy.





貨幣 かへい — tiền tệ



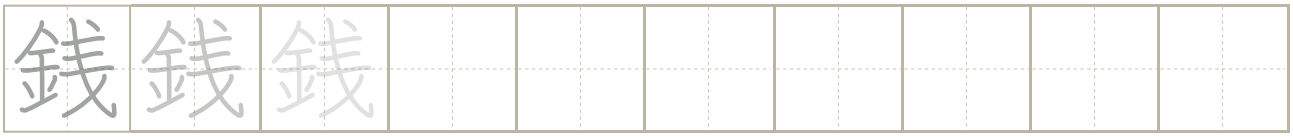
銭 Tiền tiền xu

ON セン KUN ぜに NÉT 14 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **戔** mỏng, nhỏ (gợi âm セン) = **銭** tiền xu

金 (kim loại) cạnh 戔 (mỏng, nhỏ, gợi âm セン): miếng kim loại mỏng nhỏ — đồng xu.





小銭 こぜに — tiền lẻ



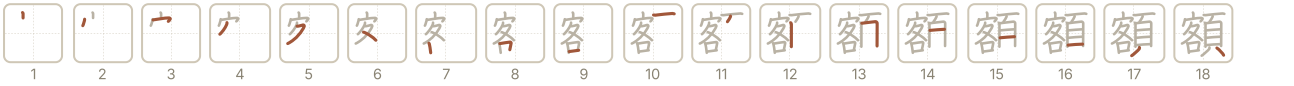
Bài 20 Tiền và thuế

額 Ngạch số tiền; khung, trán

ON ガク KUN ひたい NÉT 18 BỘ 頁 Hiệt

客 khách (gợi âm ガク) + **頁** cái đầu = **額** số tiền; khung, trán

客 (khách, gợi âm ガク) cạnh 頁 (cái đầu): phần trước của đầu — trán; con số ghi ở "trán" tờ hoá đơn — số tiền.



額 額 額

金額 きんがく — số tiền

金額 金額

税 Thuế thuế

ON ゼイ KUN — NÉT 12 BỘ 禾 Hoà

禾 cây lúa + **兑** đổi (gợi âm ゼイ) = **税** thuế

禾 (lúa) cạnh 兑 (đổi, gợi âm ゼイ): ngày xưa đem thóc lúa nộp cho nhà nước — thuế.



税 税 税

税金 ぜいきん — thuế

税金 税金

預 Dự gửi

ON ヨ KUN あず(ける)・あず(かる) NÉT 13 BỘ 頁 Hiệt

予 trước (gợi âm ヨ) + **頁** cái đầu = **預** gửi

予 (trước, gợi âm ヨ) cạnh 頁 (cái đầu): đặt trước vào tay người mình tin — gửi nhờ giữ.



預 預 預

預ける あずける — gửi (nhờ giữ)

預ける 預ける

Bài 20–21 Tiền và kinh tế

BÀI 20 · TIỀN VÀ THUẾ

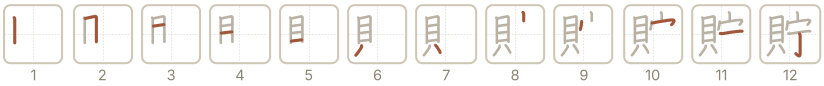
貯

Trữ tích trữ

ON チョ KUN — NÉT 12 BỘ 貝 Bối

貝 vỏ sò, tiền + **宁** cái kho (gợi âm チョ) = **貯** tích trữ

貝 (tiền) cạnh 宁 (cái kho, gợi âm チョ): cất tiền vào kho — tích trữ, dành dụm.



貯 貯 貯

貯める ためる — dành dụm

貯 め る 貯 め る

BÀI 21 · MUA VÀ BÁN

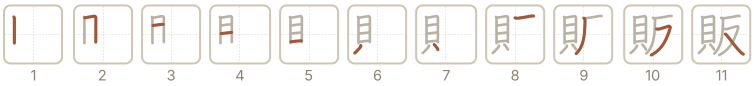
販

Phán bán

ON ハン KUN — NÉT 11 BỘ 貝 Bối

貝 tiền + **反** lật lại (gợi âm ハン) = **販** bán

貝 (tiền) cạnh 反 (lật lại, gợi âm ハン): mua hàng vào rồi lật lại bán ra lấy tiền — bán.



販 販 販

販売 はんばい — bán hàng

販 売 販 売

BÀI 21 · MUA VÀ BÁN

購

Cấu mua

ON コウ KUN — NÉT 17 BỘ 貝 Bối

貝 tiền + **冓** đan qua lại (gợi âm コウ) = **購** mua

貝 (tiền) cạnh 冓 (đan qua lại, gợi âm コウ): tiền và hàng đan qua tay nhau — mua.



購 購 購

購入 こうにゅう — mua (trang trọng)

購 入 購 入

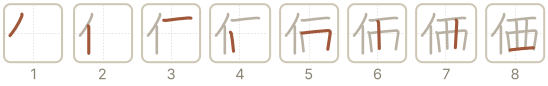
Bài 21 Mua và bán

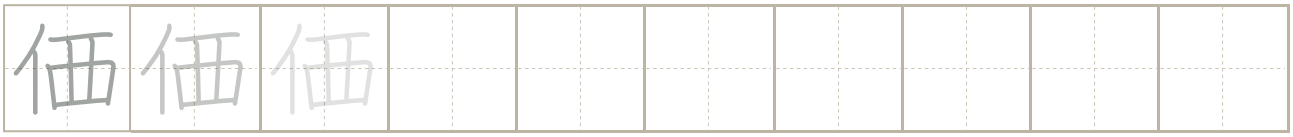
価 Giá giá

ON カ KUN あたい NÉT 8 BỘ 人 Nhân

亻 người + **襾** cái nắp giỏ = **価** giá

亻 (người) cạnh 襾 (cái nắp giỏ): người mở giỏ hàng ra định giá — giá.





価格 かかく — giá cả

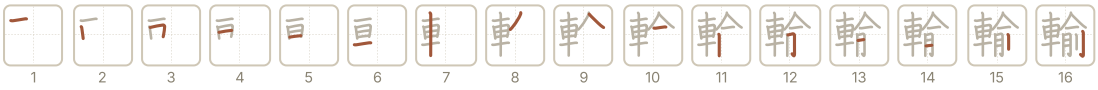


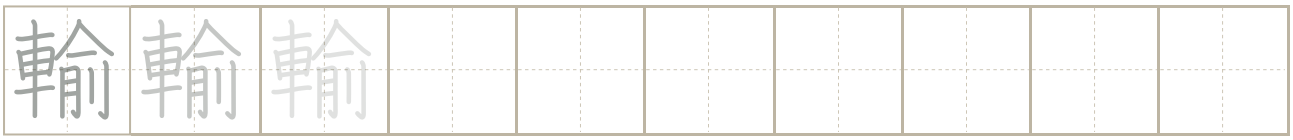
輸 Thâu vận chuyển

ON ユ KUN — NÉT 16 BỘ 車 Xa

車 xe + **俞** thuyền độc mộc (gợi âm ユ) = **輸** vận chuyển

車 (xe) cạnh 俞 (con thuyền độc mộc, gợi âm ユ): xe và thuyền chở hàng đi khắp nơi — vận chuyển.





輸入 ゆにゅう — nhập khẩu

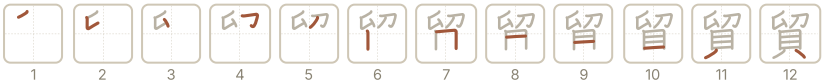


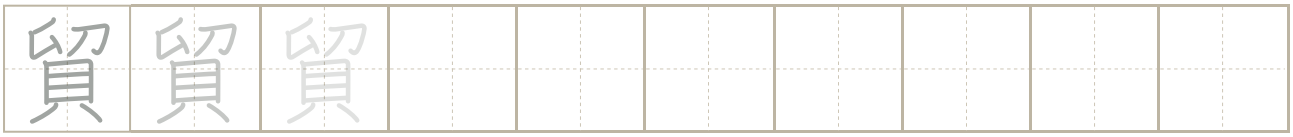
貿 Mậu buôn bán

ON ボウ KUN — NÉT 12 BỘ 貝 Bối

卯 phần trên (gợi âm ボウ, nét viết hơi khác chữ 卯) + **貝** tiền = **貿** buôn bán

Phần trên (gợi âm ボウ) như hai cánh cửa mở ra, đặt trên 貝 (tiền): mở cửa cho tiền đi qua lại hai bên — buôn bán.





貿易 ぼうえき — thương mại với nước ngoài



Bài 21–22 Tiền và kinh tế

BÀI 21 · MUA VÀ BÁN

需

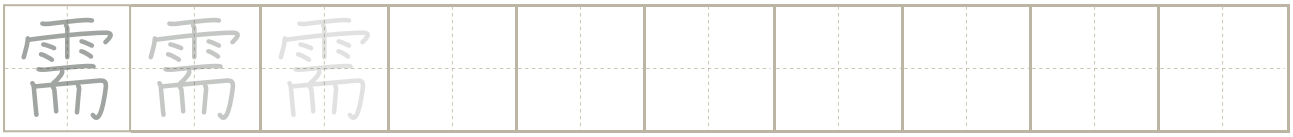
Nhu cần, nhu cầu

ON ジュ KUN — NÉT 14 BỘ 雨 Vũ

雨 mưa + **而** người đứng chờ = **需** cần, nhu cầu

雨 (mưa) trên 而 (người đứng, râu rủ xuống): người đứng chờ mưa xuống ruộng — cần, nhu cầu.





需要 じゅよう — nhu cầu

需要 需要

BÀI 21 · MUA VÀ BÁN

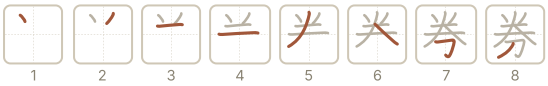
券

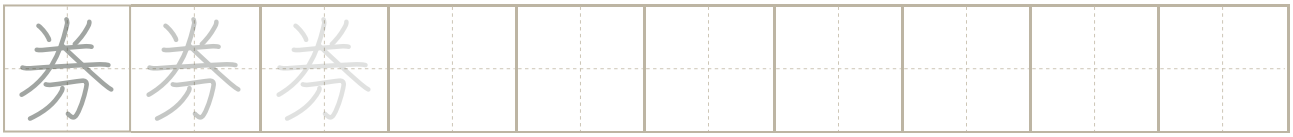
Khoán vé, phiếu

ON ケン KUN — NÉT 8 BỘ 刀 Đao

⺶ hai tay nắm (gợi âm ケン) + **刀** dao = **券** vé, phiếu

Phần trên (hai tay nắm, gợi âm ケン) đặt trên 刀 (dao): xưa khắc dấu lên thẻ rồi dùng dao cắt đôi, mỗi bên giữ một nửa — vé, phiếu.





航空券 こうくうけん — vé máy bay

航空券 航空券

BÀI 22 · LỜI VÀ LỖ

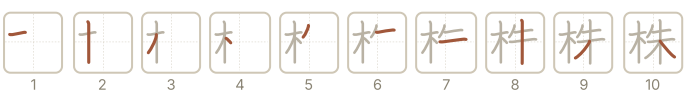
株

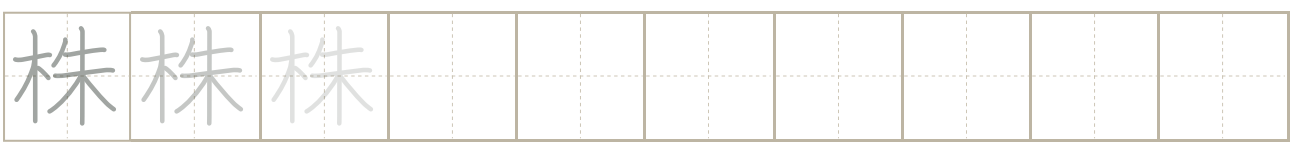
Chu cổ phiếu; gốc cây

ON — KUN かぶ NÉT 10 BỘ 木 Mộc

木 cây + **朱** gợi âm = **株** cổ phiếu; gốc cây

木 (cây) cạnh 朱 (gợi âm): phần gốc còn lại khi chặt cây — gốc; ở Nhật, phần vốn góp vào công ty như cái gốc của nó — cổ phiếu.





株式会社 かぶしきがいしゃ — công ty cổ phần

株式会社 株式会社

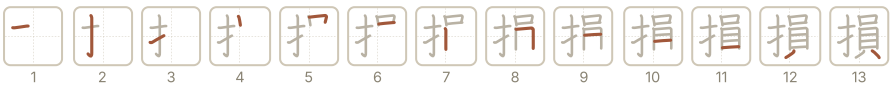
Bài 22 Lời và lỗ

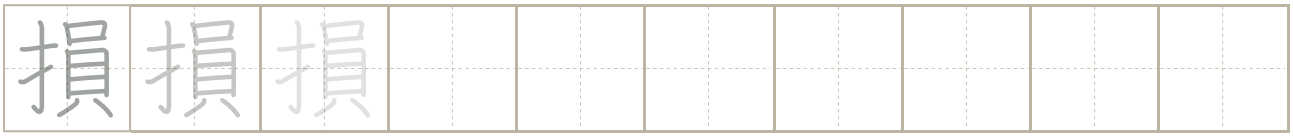
損 Tổn thiệt, lỗ

ON ソン KUN そこ(なう) NÉT 13 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **員** người (gợi âm ソン) = **損** thiệt, lỗ

扌 (tay) cạnh 員 (người, gợi âm ソン): tay làm rơi mất đồ của mọi người — thiệt, lỗ.





損害 そんがい — tổn thất

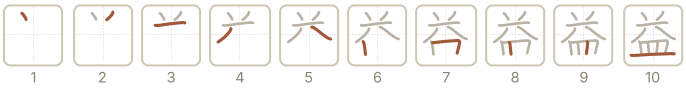


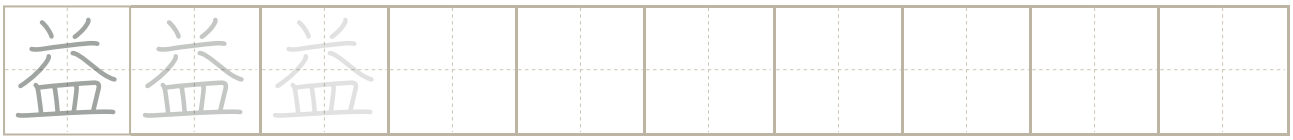
益 Ích lợi

ON エキ KUN — NÉT 10 BỘ 皿 Mãnh

水 nước (viết nằm ngang) + **皿** cái bát = **益** lợi

Phần trên là chữ 水 (nước) nằm ngang, phần dưới là 皿 (cái bát): nước đầy tràn khỏi bát — dư ra, có lợi.





利益 りえき — lợi nhuận

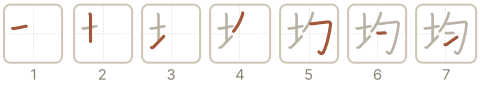


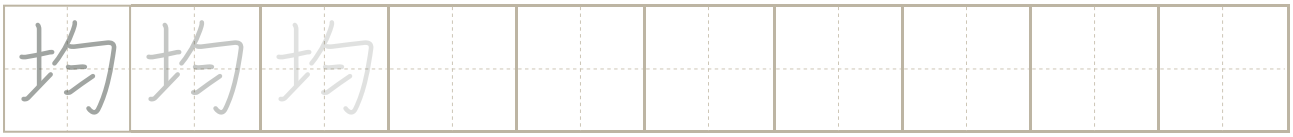
均 Quân đều

ON キン KUN — NÉT 7 BỘ 土 Thổ

土 đất + **匀** chia đều (gợi âm キン) = **均** đều

土 (đất) cạnh 匀 (chia đều, gợi âm キン): san đất cho phẳng đều — đều.





平均 へいきん — trung bình



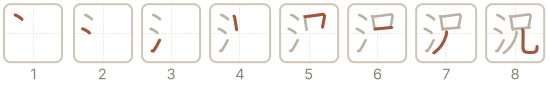
Bài 22 Lơi và lỗ

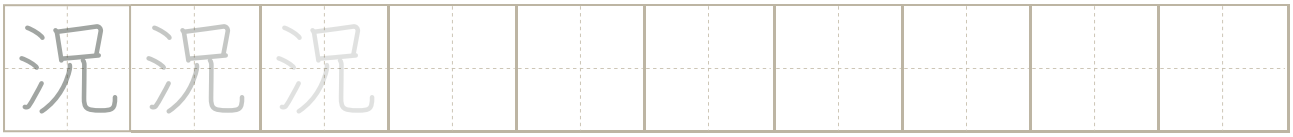
況 Huống tình hình

ON キョウ KUN — NÉT 8 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 兄 anh (gợi âm キョウ) = 況 tình hình

氵 (nước) cạnh 兄 (anh, gợi âm キョウ): người anh đứng bên dòng nước, nhìn nước lên xuống mà đoán tình hình.





状況 じょうきょう — tình hình



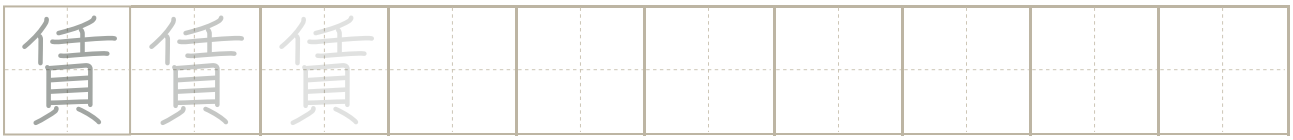
賃 Nhẫm tiền thuê, tiền công

ON チン KUN — NÉT 13 BỘ 貝 Bối

任 giao việc (gợi âm チン) + 貝 tiền = 賃 tiền thuê, tiền công

任 (giao việc, gợi âm チン) đặt trên 貝 (tiền): tiền trả cho việc được giao — tiền công, tiền thuê.





運賃 うんちん — tiền vé, cước (đi lại)

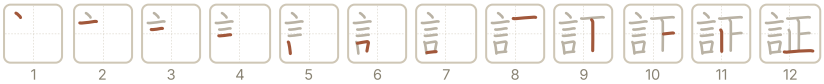


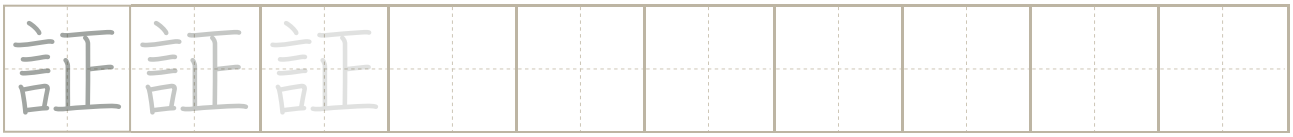
証 Chứng chứng cứ, giấy chứng

ON ショウ KUN — NÉT 12 BỘ 言 Ngôn

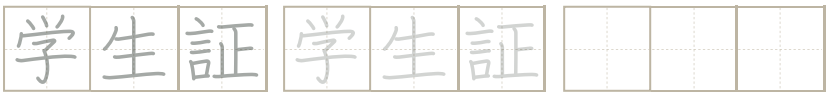
言 lời nói + 正 đúng (gợi âm ショウ) = 証 chứng cứ, giấy chứng

言 (lời nói) cạnh 正 (đúng, gợi âm ショウ): lời nói đúng sự thật — làm chứng, giấy chứng nhận.





学生証 がくせいしょう — thẻ sinh viên



Bài 23 Sản xuất

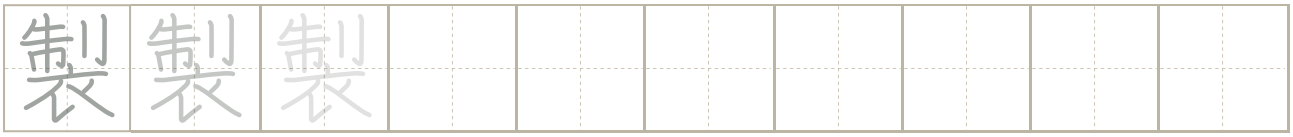
製 Chế chế tạo

ON セイ KUN — NÉT 14 BỘ 衣 Y

制 cắt (gợi âm セイ) + **衣** áo = **製** chế tạo

制 (cắt, gợi âm セイ) đặt trên 衣 (áo): cắt vải may thành áo — làm ra, chế tạo.





製造 せいぞう — chế tạo

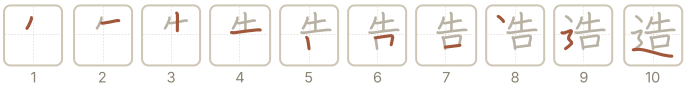


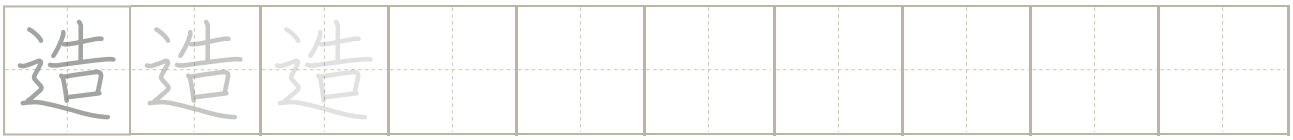
造 Tạo làm ra

ON ゾウ KUN つく(る) NÉT 10 BỘ 辶 Sước

告 báo (gợi âm ゾウ) + **辶** bước đi = **造** làm ra

告 (báo, gợi âm ゾウ) ngồi trên 辶 (bước đi): đi báo cho mọi người rồi cùng bắt tay làm — làm ra, xây dựng.





製造 せいぞう — chế tạo



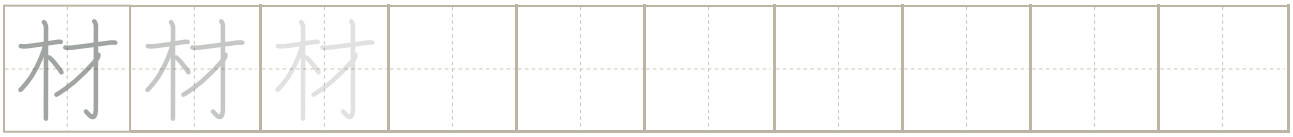
材 Tài vật liệu

ON ザイ KUN — NÉT 7 BỘ 木 Mộc

木 gỗ + **才** tài (gợi âm ザイ) = **材** vật liệu

木 (gỗ) cạnh 才 (tài, gợi âm ザイ): khúc gỗ dùng được vào việc — vật liệu.





材料 ざいりょう — nguyên liệu



Bài 23 Sản xuất

源 Nguyên nguồn

ON ゲン KUN みなもと NÉT 13 BỘ 水 Thủy

氵 nước + 原 gốc (gợi âm ゲン) = **源** nguồn

氵 (nước) cạnh 原 (gốc, đồng bằng, gợi âm ゲン): chỗ nước bắt đầu chảy ra — nguồn.



源 源 源

資源 しげん — tài nguyên

資 源 資 源

鉄 Thiết sắt

ON テツ KUN — NÉT 13 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **失** mất (gợi âm テツ) = **鉄** sắt

金 (kim loại) cạnh 失 (mất, gợi âm テツ): kim loại để lâu là gỉ mất — sắt.



鉄 鉄 鉄

地下鉄 ちかてつ — tàu điện ngầm

地 下 鉄 地 下 鉄

銅 Đồng đồng (kim loại)

ON ドウ KUN — NÉT 14 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **同** giống (gợi âm ドウ) = **銅** đồng (kim loại)

金 (kim loại) cạnh 同 (giống, gợi âm ドウ): kim loại có màu giống vàng — đồng.



銅 銅 銅

銅メダル どうメダル — huy chương đồng

銅 メ ダ ル 銅 メ ダ ル

Bài 23–24 Tiền và kinh tế

BÀI 23 · SẢN XUẤT

鉱

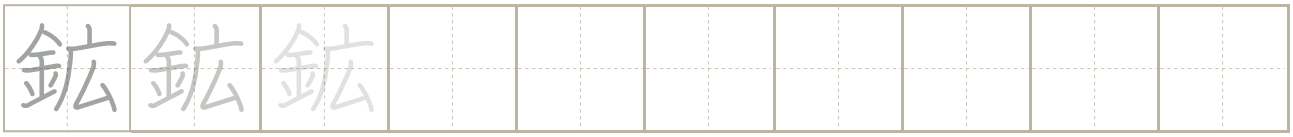
Khoáng khoáng sản

ON コウ KUN — NÉT 13 BỘ 金 Kim

金 kim loại + **広** rộng (gợi âm コウ) = **鉱** khoáng sản

金 (kim loại) cạnh 広 (rộng, gợi âm コウ): kim loại nằm rải rộng trong lòng đất — khoáng sản.





鉱山 こうざん — mỏ



BÀI 24 · DOANH NGHIỆP

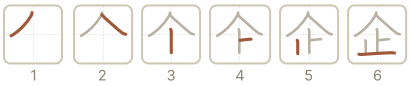
企

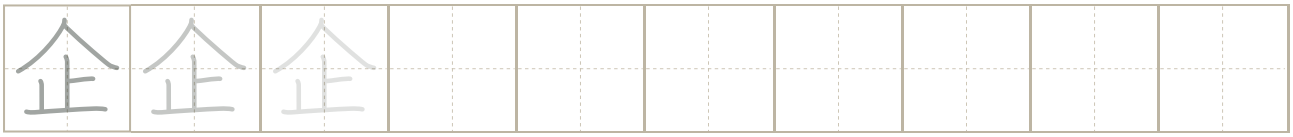
Xí xí nghiệp, dự tính

ON キ KUN くわだ(てる) NÉT 6 BỘ 人 Nhân

人 người + **止** bàn chân, dừng = **企** xí nghiệp, dự tính

人 (người) đứng trên 止 (bàn chân): người kiễng chân trông ra xa — trông chờ, tính chuyện trước.





企業 きぎょう — doanh nghiệp



BÀI 24 · DOANH NGHIỆP

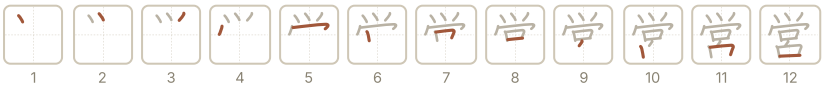
営

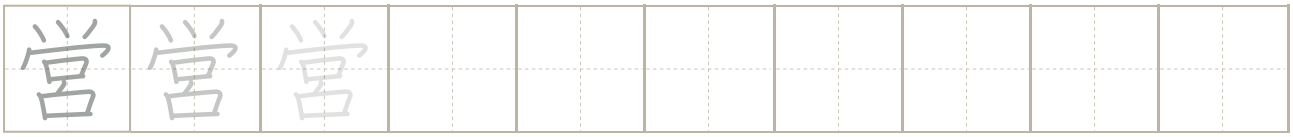
Doanh kinh doanh

ON エイ KUN いとな(む) NÉT 12 BỘ 口 Khẩu

⺍ ba chấm (ngọn đèn) + **冖** mái che + **呂** hai cái miệng nối nhau = **営** kinh doanh

Ba chấm trên đầu như ngọn đèn, dưới mái 冖 là hai cái miệng 口 nối nhau: nhà sáng đèn, người ra vào bàn chuyện buôn bán — kinh doanh.





営業 えいぎょう — kinh doanh, bán hàng; mở cửa (cửa hàng)



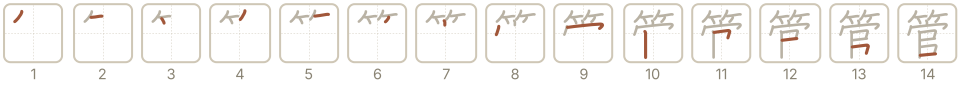
Bài 24 Doanh nghiệp

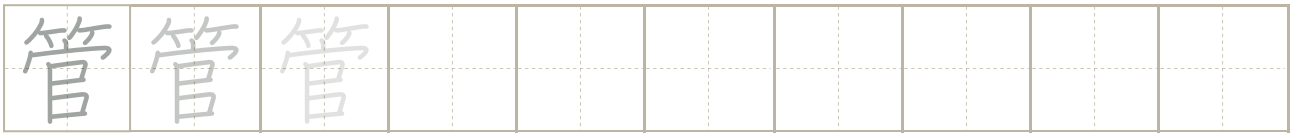
管 Quản quản lý; ống

ON カン KUN くだ NÉT 14 BỘ 竹 Trúc

⺮ tre + 官 ông quan (gợi âm カン) = 管 quản lý; ống

⺮ (tre) trên 官 (ông quan, gợi âm カン): ống tre — ống; ông quan cầm ống tre đựng sổ sách — quản lý.





管理 かんり — quản lý



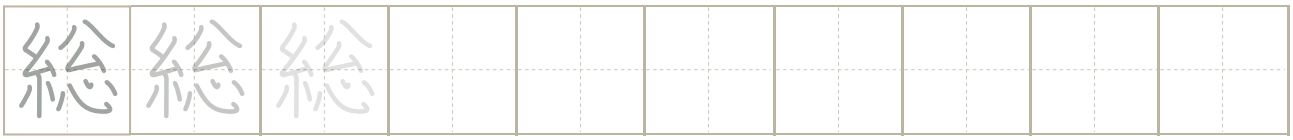
総 Tổng tổng

ON ソウ KUN — NÉT 14 BỘ 糸 Mịch

糸 sợi tơ + 公 chung + 心 lòng = 総 tổng

糸 (sợi tơ) cạnh 公 (chung) trên 心 (lòng): gom mọi sợi tơ buộc chung một mối — tổng, tất cả.





総務 そうむ — phòng hành chính



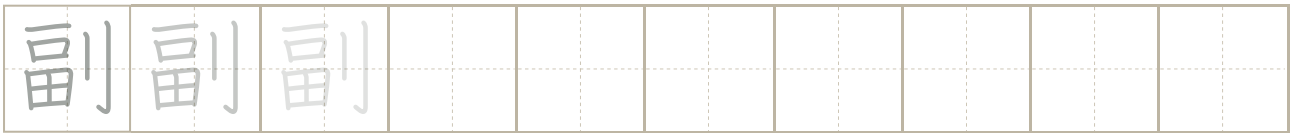
副 Phó phó, phụ

ON フク KUN — NÉT 11 BỘ 刀 Đao

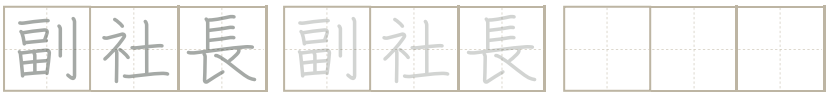
畐 cái bình đầy (gợi âm フク) + 刂 dao = 副 phó, phụ

畐 (cái bình đầy, gợi âm フク) cạnh 刂 (dao): bổ đôi cái bình thành hai phần — phần thứ hai, phần phụ.





副社長 ふくしゃちょう — phó giám đốc



Bài 24–25 Tiền và kinh tế

BÀI 24 · DOANH NGHIỆP

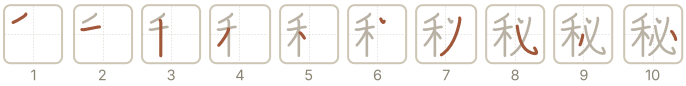
秘

Bí bí mật

ON ヒ KUN ひ(める) NÉT 10 BỘ 禾 Hoà

禾 lúa + **必** nhất định (gợi âm ヒ) = **秘** bí mật

禾 (lúa) cạnh 必 (nhất định, gợi âm ヒ): lúa giống quý nhất định phải cất kín — bí mật.



秘 秘 秘

秘める ひめる — giấu kín trong lòng

秘める 秘める

BÀI 24 · DOANH NGHIỆP

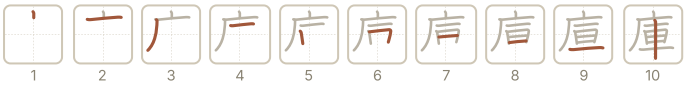
庫

Khố kho

ON コ・ク KUN — NÉT 10 BỘ 广 Nghiễm

广 mái hiên + **車** xe = **庫** kho

車 (xe) dưới mái 广: ngôi nhà có mái để cất xe, cất đồ — nhà kho.



庫 庫 庫

金庫 きんこ — két sắt

金庫 金庫

BÀI 25 · TUYỂN DỤNG

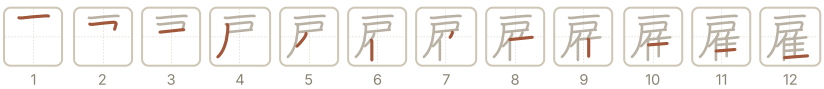
雇

Cố thuê (người)

ON コ KUN やと(う) NÉT 12 BỘ 隹 Chuy

戸 cánh cửa (gợi âm コ) + **隹** con chim = **雇** thuê (người)

戸 (cánh cửa, gợi âm コ) trên 隹 (con chim): con chim được nuôi trong nhà — người được nhận vào nhà làm thuê.



雇 雇 雇

雇う やとう — thuê (người)

雇う 雇う

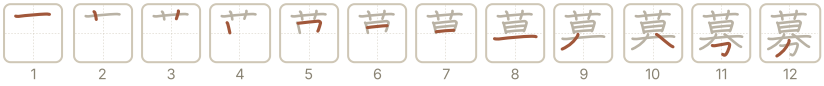
Bài 25 Tuyển dụng

募 Mộ chiêu mộ

ON ボ KUN つの(る) NÉT 12 BỘ 力 Lực

莫 gợi âm ボ + **力** sức = **募** chiêu mộ

莫 (gợi âm ボ) đặt trên 力 (sức): dồn sức kêu gọi mọi người tới — chiêu mộ, tuyển.



募 募 募

応募 おうぼ — ứng tuyển, đăng ký dự (cuộc thi, học bổng)

応募 応募

採 Thái hái; tuyển

ON サイ KUN と(る) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + **采** tay hái trên cây (gợi âm サイ) = **採** hái; tuyển

扌 (tay) cạnh 采 (bàn tay hái trên ngọn cây): tay hái quả — hái; chọn người như chọn quả ngon — tuyển.



採 採 採

採用 さいよう — tuyển dụng, nhận vào làm

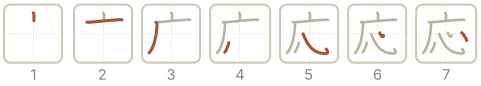
採用 採用

応 Ứng đáp ứng

ON オウ KUN こた(える) NÉT 7 BỘ 心 Tâm

广 mái + **心** lòng = **応** đáp ứng

Mái 广 che trên 心 (lòng): lòng người trong nhà luôn sẵn sàng đáp lại — đáp ứng.



応 応 応

応募 おうぼ — ứng tuyển, đăng ký dự (cuộc thi, học bổng)

応募 応募

Bài 25 Tuyển dụng

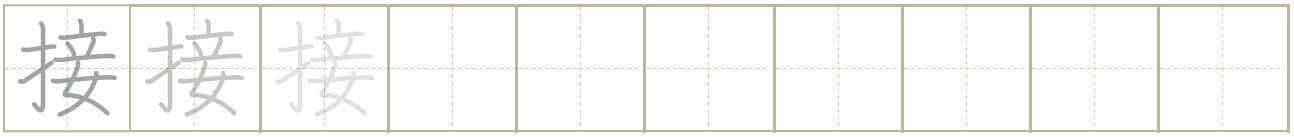
接 Tiếp tiếp xúc, tiếp

ON セツ KUN つ(ぐ) NÉT 11 BỘ 手 Thủ

扌 tay + 妾 gợi âm セツ = 接 tiếp xúc, tiếp

扌 (tay) cạnh 妾 (người hầu, gợi âm セツ): đưa tay ra đón người — tiếp.





面接 めんせつ — phỏng vấn

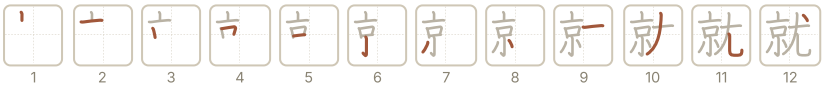


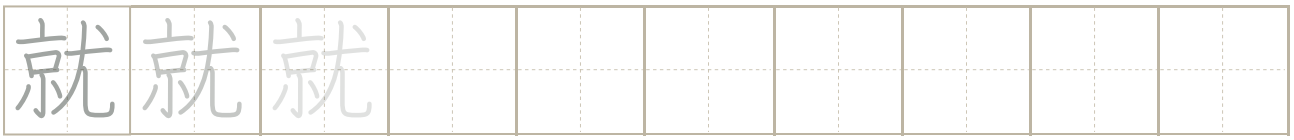
就 Tựu nhận (việc)

ON シュウ KUN つ(く) NÉT 12 BỘ 尢 Uông

京 kinh đô + 尤 vượt trội = 就 nhận (việc)

京 (kinh đô) cạnh 尤 (vượt trội): người giỏi lên kinh đô nhận chức — nhận việc.





就職 しゅうしょく — xin được việc, vào làm



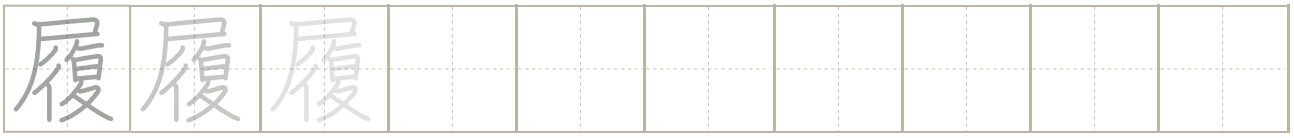
履 Lý mang (giày); lý lịch

ON リ KUN は(く) NÉT 15 BỘ 尸 Thi

尸 thân người + 彳 bước đi + 复 đi tới đi lui = 履 mang (giày); lý lịch

尸 (thân người) trùm lên 彳 và 复 (đi tới đi lui): người mang giày bước đi bước lại — mang giày; những bước chân đã đi qua — lý lịch.





履く はく — mang (giày, quần)



Ôn tập Tiền và kinh tế (1/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

1 **Hoá** · hàng hoá, tiền

2 **Trữ** · tích trữ

3 **Nhu** · cần, nhu cầu

4 **Huống** · tình hình

5 **Nguyên** · nguồn

6 **Quản** · quản lý; ống

7 **Mộ** · chiêu mộ

8 **Tệ** · tiền tệ

9 **Phán** · bán

10 **Khoán** · vé, phiếu

11 **Nhẫm** · tiền thuê, tiền công

12 **Thiết** · sắt

13 **Tổng** · tổng

14 **Thái** · hái; tuyển

Ôn tập Tiền và kinh tế (2/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

15 **Tiền** · tiền xu

16 **Cấu** · mua

17 **Chu** · cổ phiếu; gốc cây

18 **Chứng** · chứng cứ, giấy chứng

19 **Đồng** · đồng (kim loại)

20 **Phó** · phó, phụ

21 **Ứng** · đáp ứng

22 **Ngạch** · số tiền; khung, trán

23 **Giá** · giá

24 **Tổn** · thiệt, lỗ

25 **Chế** · chế tạo

26 **Khoáng** · khoáng sản

27 **Bí** · bí mật

28 **Tiếp** · tiếp xúc, tiếp

Ôn tập Tiền và kinh tế (3/3)

Đọc âm Hán Việt và nghĩa, rồi tự viết chữ Kanji vào ô — không nhìn lại trang trước. Đáp án ở cuối sách.

29 **Thuế** · thuế

30 **Thâu** · vận chuyển

31 **Ích** · lợi

32 **Tạo** · làm ra

33 **Xí** · xí nghiệp, dự tính

34 **Khố** · kho

35 **Tựu** · nhận (việc)

36 **Dự** · gửi

37 **Mậu** · buôn bán

38 **Quân** · đều

39 **Tài** · vật liệu

40 **Doanh** · kinh doanh

41 **Cố** · thuê (người)

42 **Lý** · mang (giày); lý lịch

Đáp án trang ôn tập

Chặng 4 · Tiền và kinh tế

1. 貨 Hoá
2. 貯 Trữ
3. 需 Nhu
4. 況 Huống
5. 源 Nguyên
6. 管 Quản
7. 募 Mộ
8. 幣 Tệ
9. 販 Phán
10. 券 Khoán
11. 賃 Nhẫm
12. 鉄 Thiết
13. 総 Tổng
14. 採 Thái
15. 銭 Tiền
16. 購 Cấu
17. 株 Chu
18. 証 Chứng
19. 銅 Đồng
20. 副 Phó
21. 応 Ứng
22. 額 Ngạch
23. 価 Giá
24. 損 Tổn
25. 製 Chế
26. 鉱 Khoáng
27. 秘 Bí
28. 接 Tiếp
29. 税 Thuế
30. 輸 Thâu
31. 益 Ích
32. 造 Tạo
33. 企 Xí
34. 庫 Khố
35. 就 Tựu
36. 預 Dự
37. 貿 Mậu
38. 均 Quân
39. 材 Tài
40. 営 Doanh
41. 雇 Cố
42. 履 Lý

BẠN ĐÃ VIẾT XONG

42

chữ Kanji N2

Tên của bạn

Ngày hoàn thành

Cảm ơn bạn đã luyện viết *cùng hinelearn*.

Mỗi chữ bạn vừa viết là một chữ bạn sẽ nhận ra trên biển ga, trên menu, trong sách. Bước tiếp theo: ngữ pháp N2 và từ vựng — vẫn miễn phí, không cần đăng ký.

hinelearn.com

Nét viết: KanjiVG © Ulrich Apel, CC BY-SA 3.0 (kanjivg.tagaini.net). Nội dung: hinelearn.com. Sách được phép in để học cá nhân; nét chữ KanjiVG chia sẻ theo giấy phép CC BY-SA 3.0.